

NỘI DUNG

1. Mục lục

01 - 02

03 - 04

05 - 06

07 - 08

09

10

11 - 12

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Báo cáo kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Bảng cân đối kế toán

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Thuyết minh báo cáo tài chính

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 32
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 32

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Đơn vị: triệu đồng)



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Phân bón Miền Nam thuộc Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 03004305000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 27/12/2013.

Trụ sở chính của Công ty tại: 125 Cách mạng Tháng 8, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Ngọc Quang	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 01/10/2013)
Ông Nguyễn Tấn Đạt	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 01/10/2013)
Ông Trần Phi Hùng	Ủy viên	
Ông Nguyễn Minh Sơn	Ủy viên	
Ông Vũ Nhất Tâm	Ủy viên	
Ông Nguyễn Bá Thanh	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Tấn Đạt	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bá Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Khả Yêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Hữu Cường	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Hà Thanh Sơn	Trưởng ban
Ông Trần Phương Bình	Thành viên
Bà Vũ Thị Diễm Hồng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2014

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tấn Đạt

10K
NH
TY
IEN
(S)
T.P.H

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam được lập ngày 20 tháng 02 năm 2014, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 15 tháng 03 năm 2013.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 03 năm 2014

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Giám đốc

Bùi Văn Thảo

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0522-13-002-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thái

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1623-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	Đã điều chỉnh VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.450.123.624.882	1.522.387.470.099
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	354.654.399.880	224.981.473.412
111	1. Tiền		354.654.399.880	224.981.473.412
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		313.105.819.116	317.213.099.441
131	1. Phải thu của khách hàng		295.131.435.297	292.127.630.992
132	2. Trả trước cho người bán		14.737.897.170	27.092.668.375
135	5. Các khoản phải thu khác	4	25.673.820.092	22.195.849.394
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(22.437.333.443)	(24.203.049.320)
140	IV. Hàng tồn kho	5	770.825.098.868	965.457.213.931
141	1. Hàng tồn kho		770.825.098.868	965.457.213.931
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		11.538.307.018	14.735.683.315
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		4.267.669.105	3.270.122.168
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		4.814.819.409	9.462.032.507
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	6	2.455.818.504	2.003.528.640
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		578.395.844.778	604.022.994.028
220	II. Tài sản cố định		537.410.136.767	563.218.868.231
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	81.566.546.770	108.142.785.617
222	- Nguyên giá		364.077.588.784	355.707.535.929
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(282.511.042.014)	(247.564.750.312)
227	3. Tài sản cố định vô hình	8	448.691.436.401	451.281.576.299
228	- Nguyên giá		456.017.041.103	456.017.041.103
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(7.325.604.702)	(4.735.464.804)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	7.152.153.596	3.794.506.315
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10	28.582.556.709	28.582.556.709
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		28.582.556.709	28.582.556.709
260	V. Tài sản dài hạn khác		12.403.151.302	12.221.569.088
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	12.057.088.802	12.215.569.088
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	28.2	340.062.500	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		6.000.000	6.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.028.519.469.660	2.126.410.464.127



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.443.201.379.234	1.584.038.793.560
310	I. Nợ ngắn hạn		1.439.918.781.050	1.580.056.154.229
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	12	929.178.930.508	988.475.251.508
312	2. Phải trả người bán		87.065.508.432	152.415.532.974
313	3. Người mua trả tiền trước		14.706.809.089	2.450.807.942
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	363.538.490.478	361.187.969.651
315	5. Phải trả người lao động		18.912.384.152	22.446.432.696
316	6. Chi phí phải trả	14	1.910.223.692	2.248.860.185
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	15	11.258.075.648	38.744.528.922
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		13.348.359.051	12.086.770.351
330	II. Nợ dài hạn		3.282.598.184	3.982.639.331
333	3. Phải trả dài hạn khác	16	208.000.000	-
334	4. Vay và nợ dài hạn	17	1.808.735.402	2.010.627.480
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		1.265.862.782	1.972.011.851
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		585.318.090.426	542.371.670.567
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	585.328.481.734	542.382.061.875
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		435.433.060.000	414.699.890.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		16.113.725	16.113.725
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		10.978.000.000	5.865.000.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		10.978.000.000	5.865.000.000
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		127.923.308.009	115.936.058.150
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		(10.391.308)	(10.391.308)
432	1. Nguồn kinh phí	19	(10.391.308)	(10.391.308)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.028.519.469.660	2.126.410.464.127

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			1.336.629.367
4. Nợ khó đòi đã xử lý		6.290.631.487	5.992.212.905
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng Dollar Mỹ (USD)		137.396,34	1.348,84
- Đồng Euro (EUR)		201,26	-

Người lập biểu



Vũ Văn Tuất

Kế toán trưởng



Trần Hữu Cường

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2014



Tổng Giám đốc

Nguyễn Tấn Đạt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2013

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2013		Năm 2012	
			VND		Đã điều chỉnh VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	2.651.388.970.763	2.842.008.301.972		
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	12.532.432.792	1.726.599.255		
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	2.638.856.537.971	2.840.281.702.717		
11	4. Giá vốn hàng bán	23	2.343.321.422.880	2.544.852.512.678		
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		295.535.115.091	295.429.190.039		
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	30.866.800.653	26.037.866.461		
22	7. Chi phí tài chính	25	67.703.192.822	101.437.548.649		
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		67.582.037.753	100.818.001.345		
24	8. Chi phí bán hàng		83.222.608.211	71.866.513.383		
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		34.962.239.516	29.054.771.036		
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		140.513.875.195	119.108.223.432		
31	11. Thu nhập khác	26	7.232.689.876	11.253.161.842		
32	12. Chi phí khác	27	763.247.731	3.534.414.370		
40	13. Lợi nhuận khác		6.469.442.145	7.718.747.472		
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		146.983.317.340	126.826.970.904		
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28.1	31.924.976.481	26.173.949.356		
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	28.2	(340.062.500)	-		
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>115.398.403.359</u>	<u>100.653.021.548</u>		
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	2.650	2.541		

Người lập biểu

Vũ Văn Tuất

Kế toán trưởng

Trần Hữu Cường

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2014



Đồng Giám đốc

Nguyễn Tấn Đạt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2013

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		146.983.317.340	126.826.970.904
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		41.439.680.680	40.930.714.449
03	- Các khoản dự phòng		(1.765.715.877)	7.621.942.884
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(23.926.895)	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(22.106.212.160)	(25.024.701.247)
06	- Chi phí lãi vay		67.582.037.753	100.818.001.345
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		232.109.180.841	251.172.928.335
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		9.484.656.936	(56.944.686.795)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		194.632.115.063	(200.272.183.608)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(90.256.707.591)	(30.704.408.280)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(839.066.651)	(4.798.447.413)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(69.316.222.246)	(99.188.688.464)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(29.290.292.512)	(33.255.010.849)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		208.000.000	932.009.740
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.985.648.350)	(8.082.198.819)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		244.746.015.490	(181.140.686.153)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(15.625.691.376)	(977.980.353)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		17.272.727	1.711.009.478
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		22.105.604.505	24.262.796.544
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		6.497.185.856	24.995.825.669
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.811.788.653.651	2.493.759.740.910
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.871.311.061.629)	(2.252.666.706.133)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(62.047.866.900)	(38.580.713.400)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(121.570.274.878)	202.512.321.377
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		129.672.926.468	46.367.460.893
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		224.981.473.412	178.614.012.519
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	354.654.399.880	224.981.473.412

Người lập biểu

Vũ Văn Tuất

Kế toán trưởng

Trần Hữu Cường

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2014



Tổng Giám đốc

Nguyễn Tấn Đạt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Phân bón Miền Nam thuộc Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 03004305000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 27/12/2013.

Trụ sở chính của Công ty tại: 125 Cách mạng Tháng 8, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 435.433.060.000 đồng; tương đương 43.543.306 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động KD chính
- Nhà máy Phân bón Hiệp Phước	Lô B2 khu B KCN Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh phân bón
- Nhà máy sản xuất Bao bì	368 Kinh Dương Vương, Quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh bao bì
- Nhà máy phân bón Cửu Long	405 quốc lộ 1A, xã Tân Hòa, thị xã Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	Sản xuất, kinh doanh phân bón
- Nhà máy Super Phốt phát Long Thành	KCN Gò Dầu, xã Vĩnh Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh phân bón
- Nhà máy Yogen Mitsuvina	582 Kinh Dương Vương, Quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh phân bón
- Xí nghiệp Phân bón Bình Điền I	Quốc lộ 1, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh	Nhà kho
- Xí nghiệp Phân bón An Lạc	538 Kinh Dương Vương, Quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh	Nhà kho
- Trung tâm nghiên cứu phân bón	582 Kinh Dương Vương, Quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh	Nghiên cứu đề tài

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 10.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất phân bón các loại: Supe lân, NPK, phân bón lá Yogen ... (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất xi măng (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất axit Sunfuric và các sản phẩm hóa chất khác (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua bán thiết bị, máy móc, phụ tùng thay thế và nguyên liệu phục vụ sản xuất phân bón và hóa chất;
- Chế tạo, lắp đặt các thiết bị, dây chuyền sản xuất hóa chất;
- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật;
- Sản xuất bao bì PP và PE (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thức ăn gia súc; gia cầm, thức ăn thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);

- Kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm, thức ăn thủy sản;
- Kinh doanh cơ sở hạ tầng và đầu tư khu dân cư;
- Kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản);
- Kinh doanh phân bón các loại (supe lân, NPK, phân bón lá Yogen...)
- Kinh doanh xi măng;
- Kinh doanh axit Sunfuric và các sản phẩm hóa chất khác;
- Bán buôn thuốc bảo vệ thực vật;
- Kinh doanh bao bì PP và PE ./.

2 .CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 .Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 .Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

2.3 .Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 .Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20	năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	03 - 06	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06	năm
- Quyền sử dụng đất	39 - 50	năm

Từ tháng 06/2013 Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

- Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và ngắn hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn từ 1 đến 3 năm tài chính.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.14 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

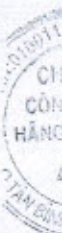
Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.15 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	4.161.225.164	3.967.103.581
Tiền gửi ngân hàng	350.493.174.716	221.005.302.331
Tiền đang chuyển	-	9.067.500
	354.654.399.880	224.981.473.412

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội	30.184.810	-
Phải thu về hoàn thuế GTGT (*)	23.968.313.884	20.529.983.710
Phải thu bảo hiểm về bồi thường hàng thiếu	423.412.681	1.610.430.137
Phải thu về tạm ứng án phí	52.214.000	32.014.000
Phải thu về thuế GTGT Công ty Đạm Ninh Bình	304.290.000	-
Phải thu về vận chuyển bã Cafe Công ty Tàu Thái Dương	204.071.372	-
Phải thu Cục xúc tiến thương mại	18.765.000	-
Phải thu về thuế GTGT Công ty TNHH MTV Cường Tiến	13.961.364	-
Phải thu về thuế TNCN	210.460.913	-
Thù lao Hội đồng quản trị	390.000.000	-
Phải thu khác	58.146.068	23.421.547
	25.673.820.092	22.195.849.394

(*) Đây là số thuế GTGT đang chờ Cục thuế TP. Hồ Chí Minh xem xét cho hoàn thuế theo hồ sơ đề nghị của Công ty. Số liệu có thể thay đổi tùy theo quyết định cuối cùng của Cục thuế TP. Hồ Chí Minh.

5 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	10.195.650.000
Nguyên liệu, vật liệu	396.029.188.439	440.538.713.909
Công cụ, dụng cụ	46.412.784	28.887.506
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.881.360.165	1.494.662.249
Thành phẩm	337.127.520.675	467.145.541.724
Hàng gửi đi bán	34.740.616.805	46.053.758.543
	770.825.098.868	965.457.213.931

6 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	2.397.077.504	1.701.587.640
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	58.741.000	301.941.000
	2.455.818.504	2.003.528.640

7 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	149.678.584.591	171.661.640.668	29.805.574.210	4.561.736.460	355.707.535.929
Số tăng trong năm	6.489.386.271	9.999.452.634	2.669.402.728	257.478.189	19.415.719.822
- Mua trong năm	-	2.335.447.669	579.727.273	257.478.189	3.172.653.131
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	7.664.004.965	2.089.675.455	-	9.753.680.420
- Phân loại lại khoản mục	6.489.386.271	-	-	-	6.489.386.271
Số giảm trong năm	-	(6.041.895.663)	(1.701.153.509)	(3.302.617.795)	(11.045.666.967)
- Giảm theo TT45/2013/TT-BTC	-	(541.979.975)	-	(1.886.315.752)	(2.428.295.727)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(768.074.602)	(1.327.149.616)	(32.760.749)	(2.127.984.967)
- Phân loại lại khoản mục	-	(4.731.841.086)	(374.003.893)	(1.383.541.294)	(6.489.386.273)
Số dư cuối năm	156.167.970.862	175.619.197.639	30.773.823.429	1.516.596.854	364.077.588.784
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	114.678.709.345	112.553.532.145	18.015.324.386	2.317.184.436	247.564.750.312
Số tăng trong năm	16.065.083.435	20.762.237.525	3.855.816.965	338.195.072	41.021.332.997
- Khấu hao trong năm	16.065.083.435	18.590.445.310	3.855.816.965	338.195.072	38.849.540.782
- Phân loại lại khoản mục	-	2.171.792.215	-	-	2.171.792.215
Số giảm trong năm	(157.597.865)	(1.136.034.536)	(3.307.819.512)	(1.473.589.382)	(6.075.041.295)
- Giảm theo TT45/2013/TT-BTC	-	(384.525.722)	-	(1.407.304.179)	(1.791.829.901)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(751.508.814)	(1.327.149.616)	(32.760.749)	(2.111.419.179)
- Phân loại lại khoản mục	(157.597.865)	-	(1.980.669.896)	(33.524.454)	(2.171.792.215)
Số dư cuối năm	130.586.194.915	132.179.735.134	18.563.321.839	1.181.790.126	282.511.042.014
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	34.999.875.246	59.108.108.523	11.790.249.824	2.244.552.024	108.142.785.617
Tại ngày cuối năm	25.581.775.947	43.439.462.505	12.210.501.590	334.806.728	81.566.546.770

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản có định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

71.426.012.536 VND

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Tổng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	456.017.041.103	456.017.041.103
Số tăng trong năm	-	-
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	<u>456.017.041.103</u>	<u>456.017.041.103</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	4.735.464.804	4.735.464.804
Số tăng trong năm	2.590.139.898	2.590.139.898
- Khấu hao trong năm	2.590.139.898	2.590.139.898
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	<u>7.325.604.702</u>	<u>7.325.604.702</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	451.281.576.299	451.281.576.299
Tại ngày cuối năm	<u>448.691.436.401</u>	<u>448.691.436.401</u>

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	7.152.153.596	3.216.797.224
- Dự án nhà máy NPK Hiệp Phước	568.861.938	1.817.945.126
- Dự án hệ thống trộn NPK - Nhà máy Cừ Long	-	925.132.030
- Dự án dây chuyền đảo - Nhà máy Cừ Long	-	469.003.774
- Dự án dây bồn chứa axit Sunfuric 3.500 tấn	6.295.057.182	-
- Dự án kho sản phẩm 798 m2 - Nhà máy Long Thành	56.000.000	-
- Dự án nâng cấp dây chuyền NPK 100.000T/N	172.727.273	-
- Dự án dây chuyền SX NPK 60.000T/N Nhà máy Cừ Long	25.790.909	-
- Dự án Cao ốc văn phòng Công ty	33.716.294	4.716.294
Mua sắm tài sản cố định	-	577.709.091
- Xe nâng dầu TCM model FD25T3Z	-	577.709.091
	<u>7.152.153.596</u>	<u>3.794.506.315</u>

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Đầu tư vào công ty liên kết		
- Công ty liên doanh hóa chất LG Vina	28.582.556.709	28.582.556.709
	<u>28.582.556.709</u>	<u>28.582.556.709</u>

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2013 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty liên doanh hóa chất LG Vina	Đồng Nai	35,00%	35,00%	Sản xuất, kinh doanh hóa chất

Đây là khoản góp 35% vốn điều lệ vào Công ty Liên doanh LG Vina tương đương 1.330.000 USD theo giá gốc.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Số dư đầu năm	12.215.569.088	10.205.172.442
Số tăng trong năm	5.905.916.495	2.620.238.762
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(6.064.396.781)	(609.842.116)
Số dư cuối năm	12.057.088.802	12.215.569.088
Trong đó, chi tiết số dư cuối năm bao gồm:		
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí sửa chữa đường nội bộ - Nhà máy Hiệp Phước	3.956.753.040	2.405.087.121
Giá trị lợi thế kinh doanh	5.527.586.131	8.777.548.699
Chi phí chưa phân bổ chất xúc tác VK48 của Nhà máy Long Thành	2.197.278.832	1.032.933.268
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	375.470.799	-
	12.057.088.802	12.215.569.088

12 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	929.178.930.508	988.475.251.508
- Vay ngân hàng	869.178.930.508	819.464.976.199
- Vay tổ chức khác	60.000.000.000	169.010.275.309
	929.178.930.508	988.475.251.508

Chi tiết vay ngắn hạn

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngân hàng	869.178.930.508	819.464.976.199
- Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Tp. Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	420.106.123.182	286.231.534.000
- Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam ⁽²⁾	17.238.529.350	93.037.587.788
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam ⁽³⁾	135.833.785.476	133.286.431.305
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Tp. Hồ Chí Minh ⁽⁴⁾	178.602.718.111	243.409.423.106
- Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - CN Tp. Hồ Chí Minh ⁽⁵⁾	52.693.101.400	63.500.000.000
- Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam ⁽⁶⁾	64.704.672.989	-
Vay tổ chức khác	60.000.000.000	169.010.275.309
- Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam ⁽⁷⁾	60.000.000.000	169.010.275.309
	929.178.930.508	988.475.251.508

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

- (1) Hợp đồng tín dụng số 01/2013-HDDTDHM900-SFC ngày 31/08/2013, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 700 tỷ đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - Thời hạn khoản vay: Từ 3 đến 6 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ. Lãi suất trong năm 2013 là: 6,0% - 10,0%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài khoản tiền gửi và hàng tồn kho của Công ty.;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 420.106.123.182 đồng.
- (2) Thỏa thuận tín dụng thương mại số HCM/2012/TTTTD và thỏa thuận bổ sung ngày 22/06/2012, với các nội dung chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 100 tỷ đồng, trong khoản vay USD có hạn mức là 1.000.000USDD;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn của thỏa thuận: 12 tháng;
 - Thời hạn khoản vay: Từ 3 đến 6 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ. Lãi suất trong năm 2013 từ 7,0% -7,5%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 17.238.529.350 đồng.
- (3) Thư đề nghị cung cấp tiện ích ngày 09/01/2013, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 1.000.000 USD hoặc VND tương đương;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn của Thư: đến hết 29/04/2014;
 - Thời hạn khoản vay: Từ 3 đến 6 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ. Lãi suất trong năm 2013 là: 6,0% - 10,0%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 135.833.7854.76 đồng.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 0115/KH/12NH ngày 27/04/2012 và hợp đồng sửa đổi bổ sung ngày 16/09/2013, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 300 tỷ đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - Thời hạn khoản vay: từ 3 đến 6 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ. Lãi suất trong năm 2013 là: 6,0% - 10,0%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 178.602.718.111 đồng.
- (5) Hợp đồng tín dụng số 0221/HDDTD2-VIB601/13, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 100 tỷ đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - Thời hạn khoản vay: từ 3 đến 6 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ. Lãi suất trong năm 2013 là: 5,9% - 10,0%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 52.693.101.400 đồng.

- (6) Thư đề nghị cung cấp tiện ích ngày 28/01/2013, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 10.000.000 USD hoặc VND tương đương;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn của Thư: 12 tháng;
 - Thời hạn khoản vay: không quá 5 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ. Lãi suất trong năm 2013 là: 6% - 9,0%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 64.704.672.989 đồng.
- (7) Hợp đồng tín dụng số 34/2013/HĐTD/VCFC - PBMM ngày 27/08/2013, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 350 tỷ đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - Thời hạn khoản vay: không quá 6 tháng;
 - Lãi suất cho vay: theo từng lần nhận nợ. Lãi suất trong năm 2013 là: 7,7% - 10,0%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 60 tỷ đồng.

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	1.543.475.477	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	26.924.976.481	24.290.292.512
Thuế Thu nhập cá nhân	864.129.094	1.758.350.558
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	764.441.426	1.697.858.581
Các loại thuế khác (*)	333.441.468.000	333.441.468.000
	363.538.490.478	361.187.969.651

(*) Là khoản phải nộp về thu tiền chuyển quyền sử dụng đất theo Quyết định số 191/QĐ-HCVN ngày 22/04/2010 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về việc xác định giá trị Công ty Phân bón Miền Nam để cổ phần hóa trong đó:

- Đất của Xí nghiệp Cơ khí Bao bì Thanh Đa tại 368 Kinh Dương Vương, Quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh có diện tích 4.836 m²; Giá trị là 80.567.760.000 đồng.
- Đất của trung tâm Nghiên cứu Phân bón tại 582 Kinh Dương Vương, Quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh có diện tích 12.240,3 m²; Giá trị là 203.923.398.000 đồng.
- Đất của Xí nghiệp Phân bón Bình Điền I tại C1/3 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh có diện tích 11.939,1 m²; Giá trị là 48.950.310.000 đồng.

Tuy nhiên tại thời điểm hạch toán giá trị chuyển đổi của các lô đất trên chưa được Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trích trước chi phí khuyến mại	1.360.250.000	-
Chi phí lãi vay phải trả	514.675.692	2.248.860.185
Chi phí phải trả khác	35.298.000	-
	1.910.223.692	2.248.860.185

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.085.200.511	1.699.832.865
Bảo hiểm xã hội	110.416.787	91.300.668
Phải trả Tập đoàn về cổ phần hoá	4.774.382.159	25.533.028.682
Phải trả cổ tức cho cổ đông	426.715.200	269.598.600
Phải trả Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	1.557.776.000	871.355.900
Phải trả về chi phí vận chuyển vật tư nhập chưa có chứng từ	941.374.940	4.545.945.325
Phải trả về thuế TNCN	610.654.754	-
Phải trả về chi phí bốc xếp	147.500.546	117.632.328
Phải trả về tiền giữ hộ khu cư xá ở Nhà máy Long Thành	1.030.154.443	921.379.633
Phải trả về tạm ứng CBCNV	61.594.065	-
Phải trả về ký quỹ	100.000.000	100.000.000
Phải trả, phải nộp khác	412.306.243	4.594.454.921
	11.258.075.648	38.744.528.922

16 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải trả dài hạn về tiền nhận ký quỹ	208.000.000	-
	208.000.000	-

17 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn	790.518.647	992.410.725
- Vay Cán bộ, công nhân viên Công ty ⁽¹⁾	790.518.647	992.410.725
Nợ dài hạn	1.018.216.755	1.018.216.755
- Nợ dài hạn khác ⁽²⁾	1.018.216.755	1.018.216.755
	1.808.735.402	2.010.627.480

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

- (1) Khoản vay của nhân viên Công ty với lãi suất từ 6-8%/năm; không thời hạn.
(2) Khoản nhận vốn góp đầu tư từ thời doanh nghiệp nhà nước nhưng Công ty góp vốn đã giải thể.

Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam
125 Cách mạng Tháng 8, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU	Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của Chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	VND						
Số dư đầu năm trước	377.000.000.000	-	-	-	2.392.941.850	-	101.878.601.822	481.271.543.672
Tăng vốn trong năm trước	37.699.890.000	-	16.113.725	-	-	-	-	37.716.003.725
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	100.653.021.548
Trích lập các quỹ	-	5.865.000.000	-	-	-	5.865.000.000	(11.730.000.000)	100.653.021.548
Chi trả cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-	(64.089.890.000)	(64.089.890.000)
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	(2.392.941.850)	-	-	(2.392.941.850)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	31.524.780	31.524.780
Trích quỹ Phúc lợi, Khen thưởng, thù lao ĐHQT	-	-	-	-	-	-	(10.802.000.000)	(10.802.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	414.699.890.000	5.865.000.000	16.113.725	5.865.000.000	-	5.865.000.000	115.936.058.150	542.382.061.875
Trả cổ tức bằng cổ phiếu (*)	20.733.170.000	-	-	-	-	-	(20.733.170.000)	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	115.398.403.359	115.398.403.359
Trích lập các quỹ (*)	-	5.113.000.000	-	5.113.000.000	-	5.113.000.000	(10.226.000.000)	-
Chi trả cổ tức năm trước (*)	-	-	-	-	-	-	(62.204.983.500)	(62.204.983.500)
Trích quỹ Phúc lợi, Khen thưởng, thù lao ĐHQT (*)	-	-	-	-	-	-	(10.247.000.000)	(10.247.000.000)
Số dư cuối năm nay	435.433.060.000	10.978.000.000	16.113.725	10.978.000.000	-	10.978.000.000	127.923.308.009	585.328.481.734

(*) Theo Nghị quyết 03/NQ-ĐHĐCĐ 3 ngày 25/04/2013 của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2013, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2012 như sau:

Kết quả kinh doanh sau thuế	Số tiền	
	Tỷ lệ	VND
Trích Quỹ đầu tư phát triển	100,00%	103.580.987.000
Trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	4,94%	5.113.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4,94%	5.113.000.000
Chi trả cổ tức (20% vốn điều lệ trong đó bằng tiền là 15% và bằng cổ phiếu là 5%)	9,41%	9.747.000.000
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	80,07%	82.939.987.000
Trích thù lao Hội đồng Quản trị	0,48%	500.000.000
	0,16%	168.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Vốn góp Tổng Công ty Hóa chất VN	65,05%	283.261.940.000	65,05%	269.773.280.000
Vốn góp của Công ty Tài chính CP Hóa chất Việt Nam	10,69%	46.558.050.000	10,69%	44.341.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	24,25%	105.613.070.000	24,26%	100.585.610.000
	100%	435.433.060.000	100%	414.699.890.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	435.433.060.000	414.699.890.000
- Vốn góp đầu năm	414.699.890.000	377.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	20.733.170.000	37.699.890.000
- Vốn góp cuối năm	435.433.060.000	414.699.890.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	82.938.153.500	64.089.890.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	82.938.153.500	64.089.890.000

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.543.306	41.469.989
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	43.543.306	41.469.989
- Cổ phiếu phổ thông	43.543.306	41.469.989
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.543.306	41.469.989
- Cổ phiếu phổ thông	43.543.306	41.469.989

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

e) Các quỹ công ty

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Quỹ đầu tư phát triển	10.978.000.000	5.865.000.000
	10.978.000.000	5.865.000.000

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

19. NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Nguồn kinh phí được cấp trong năm Chi sự nghiệp	267.758.995 (278.150.303)	267.758.995 (278.150.303)
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	(10.391.308)	(10.391.308)

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	2.651.388.970.763	2.842.008.301.972
	2.651.388.970.763	2.842.008.301.972

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	1.296.280.713	134.066.000
Hàng bán bị trả lại	11.236.152.079	1.592.533.255
	12.532.432.792	1.726.599.255

22 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	2.638.856.537.971	2.840.281.702.717
	2.638.856.537.971	2.840.281.702.717

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	2.343.321.422.880	2.544.852.512.678
	2.343.321.422.880	2.544.852.512.678

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	1.123.524.505	2.787.101.247
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	5.641.579.075	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	20.982.080.000	22.237.600.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.095.690.178	1.013.165.214
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	23.926.895	-
	30.866.800.653	26.037.866.461

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	67.582.037.753	100.818.001.345
Lãi trả chậm	59.437.826	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	55.391.743	144.395.517
Chi phí tài chính khác	6.325.500	475.151.787
	67.703.192.822	101.437.548.649

26 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	17.272.727	5.482.556.652
Thu nhập từ thanh lý CCDC, phế liệu	244.333.436	-
Thu nhập từ thưởng giải phóng tàu nhanh, phí tàu già	-	1.551.779.617
Doanh thu cho thuê hạ tầng Công ty Liên doanh LG Vina	706.149.069	699.317.956
Thu nhập từ khuyến mãi được hưởng	-	303.400.000
Thu nhập từ vật tư Kali thừa nhập khẩu	2.637.139.509	2.492.945.250
Thu nhập từ hỗ trợ chi phí kiểm toán năng lượng	100.000.000	-
Thu nhập từ cung cấp điện, nước, chỗ neo tàu	2.130.411.128	-
Thu nhập từ công nợ không phải trả	388.104.829	-
Thu nhập từ bồi thường hao hụt, phạt chậm giao hàng	2.231.250	108.419.669
Thu nhập khác	1.007.047.928	614.742.698
	7.232.689.876	11.253.161.842

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	16.665.072	3.534.414.370
Chi phí bồi thường hợp đồng	365.824.077	-
Chi phí còi buộc dây tàu	27.840.000	-
Phí thi hành án	3.000.000	-
Chi phí sửa chữa trạm cân	11.500.000	-
Chi phí xóa công nợ	298.418.582	-
Chi phí tiền phạt	40.000.000	-
	763.247.731	3.534.414.370

28 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

28.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	146.983.317.340	126.826.970.904
Các khoản điều chỉnh tăng	1.698.668.582	106.426.522
- Chi phí xóa công nợ	298.418.582	-
- Chi phí khuyến mại trích trước	1.360.250.000	-
- Chi phí loại trừ	40.000.000	106.426.522
Các khoản điều chỉnh giảm	(20.982.080.000)	(22.237.600.000)
- Lợi nhuận nhận từ liên doanh	(20.982.080.000)	(22.237.600.000)
Tổng lợi nhuận tính thuế	127.699.905.922	104.695.797.426
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31.924.976.481	26.173.949.356
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	24.290.292.512	26.457.286.525
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(29.290.292.512)	(28.340.943.369)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	26.924.976.481	24.290.292.512

28.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.360.250.000	-
	340.062.500	-
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh		
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(1.360.250.000)	-
	(340.062.500)	-

29 .LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	115.398.403.359	100.653.021.548
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	115.398.403.359	100.653.021.548
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	43.543.306	39.605.596
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.650	2.541

30 .CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.034.128.966.519	2.504.512.453.400
Chi phí nhân công	104.089.933.000	107.021.497.484
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.849.540.782	40.930.714.449
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.883.900.206	18.837.447.224
Chi phí khác bằng tiền	110.453.287.465	114.368.842.602
	2.321.405.627.972	2.785.670.955.159

31 .CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	354.654.399.880	-	224.981.473.412	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	296.836.941.505	(22.437.333.443)	293.793.496.676	(24.203.049.320)
	651.491.341.385	(22.437.333.443)	518.774.970.088	(24.203.049.320)

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	930.987.665.910	990.485.878.988
Phải trả người bán, phải trả khác	98.531.584.080	191.160.061.896
Chi phí phải trả	1.910.223.692	2.248.860.185
	1.031.429.473.682	1.183.894.801.069

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2013				
Tiền và tương đương tiền	354.654.399.880	-	-	354.654.399.880
Phải thu khách hàng, phải thu khác	274.399.608.062	-	-	274.399.608.062
	<u>629.054.007.942</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>629.054.007.942</u>
	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2013				
Tiền và tương đương tiền	224.981.473.412	-	-	224.981.473.412
Phải thu khách hàng, phải thu khác	269.590.447.356	-	-	269.590.447.356
	<u>494.571.920.768</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>494.571.920.768</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2013				
Vay và nợ	929.178.930.508	790.518.647	1.018.216.755	930.987.665.910
Phải trả người bán, phải trả khác	98.323.584.080	208.000.000	-	98.531.584.080
Chi phí phải trả	1.910.223.692	-	-	1.910.223.692
	<u>1.029.412.738.280</u>	<u>998.518.647</u>	<u>1.018.216.755</u>	<u>1.031.429.473.682</u>
Tại ngày 01/01/2013				
Vay và nợ	988.475.251.508	992.410.725	1.018.216.755	990.485.878.988
Phải trả người bán, phải trả khác	191.160.061.896	-	-	191.160.061.896
Chi phí phải trả	2.248.860.185	-	-	2.248.860.185
	<u>1.181.884.173.589</u>	<u>992.410.725</u>	<u>1.018.216.755</u>	<u>1.183.894.801.069</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo khu vực địa lý

	Hồ Chí Minh	Đồng nai	Vĩnh Long	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.668.490.742.898	557.210.250.678	413.155.544.395	2.638.856.537.971		2.638.856.537.971
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	592.253.524.885	-	-	592.253.524.885	(592.253.524.885)	-
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	162.079.366.261	80.359.511.623	53.096.237.207	295.535.115.091	-	295.535.115.091
Tổng chi phí mua TSCĐ	4.027.762.807	7.030.080.946	1.868.489.798	12.926.333.551	-	12.926.333.551
Tài sản bộ phận	1.661.326.444.377	215.097.913.184	152.095.112.099	2.028.519.469.660	-	2.028.519.469.660
Tài sản không phân bổ						
Tổng tài sản	1.661.326.444.377	215.097.913.184	152.095.112.099	2.028.519.469.660	-	2.028.519.469.660
Nợ phải trả của các bộ phận	1.076.008.353.951	215.097.913.184	152.095.112.099	1.443.201.379.234	-	1.443.201.379.234
Nợ phải trả không phân bổ						
Tổng nợ phải trả	1.076.008.353.951	215.097.913.184	152.095.112.099	1.443.201.379.234	-	1.443.201.379.234

Toàn bộ các sản phẩm bán ra của Công ty chủ yếu là các loại phân bón nên không xác định báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

34 .NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
- Công ty CP Phân bón Bình Điền	Công ty con của Tập đoàn	4.080.952.381	21.311.000.000
- Công ty Cổ phần Phân bón và hóa chất Cần Thơ	Công ty con của Tập đoàn	414.285.714	9.897.962.160
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ			
- Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn	112.190.471.376	109.472.147.230
- Công ty TNHH MTV Apatit DAP - Vinachem	Công ty con của Tập đoàn	217.210.809.778	392.123.130.500
- Công ty CP Phân bón Bình Điền	Công ty con của Tập đoàn	-	7.750.000.000
- Công ty CP Phân lân Ninh Bình	Công ty con của Tập đoàn	126.825.298.000	-
- Công ty TNHH MTV Phân đạm và hóa chất Hà Bắc	Công ty con của Tập đoàn	-	2.820.000.000
- Công ty Cổ phần Thiết kế công nghiệp Hóa chất	Công ty con của Tập đoàn	-	189.818.182
- Công ty Cổ phần Phân bón và hóa chất Cần Thơ	Công ty con của Tập đoàn	1.278.095.238	7.750.000.000
- Công ty TNHH MTV Vật tư và Xuất nhập khẩu hóa chất	Công ty con của Tập đoàn	1.524.065.456	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Phải thu tiền hàng			
- Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn	-	19.911.826.706
Phải trả tiền hàng			
- Công ty TNHH MTV Apatit DAP - Vinachem	Công ty con của Tập đoàn	27.386.783.481	88.818.367.681
- Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn	25.711.821.653	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
- Thu nhập của và Ban Tổng Giám đốc	4.901.666.115	3.166.132.579

35 . SỔ LIỆU SO SÁNH

Sổ liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán (AVA) kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

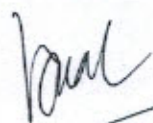
	Mã số	Phân loại và trình bày lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND
Bảng cân đối kế toán			
- Các khoản phải thu khác	135	22.195.849.394	1.665.865.684
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	-	20.529.983.710
- Chi phí phải trả	316	2.248.860.185	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	38.744.528.922	40.993.389.107

Ban Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012 căn cứ trên Biên bản thanh tra thanh tra số 583/QĐ-BTC ngày 14/06/2013 của Bộ Tài chính về việc thanh tra tài chính năm 2012. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu đã kiểm toán năm 2012 VND	Số liệu điều chỉnh theo Biên bản thanh tra tài chính VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
Bảng cân đối kế toán					
Hàng tồn kho	141	962.964.268.681	965.457.213.931	2.492.945.250	(*)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	360.557.237.839	361.187.969.651	630.731.812	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	114.073.844.712	115.936.058.150	1.862.213.438	
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh					
Thu nhập khác	31	8.760.216.592	11.253.161.842	2.492.945.250	(*)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	5.225.802.222	7.718.747.472	2.492.945.250	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25.543.217.544	26.173.949.356	630.731.812	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	98.790.808.110	100.653.021.548	1.862.213.438	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	2.495	2.541	46	
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ					
Lợi nhuận trước thuế	01	124.334.025.654	126.826.970.904	2.492.945.250	
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(197.779.238.358)	(200.272.183.608)	(2.492.945.250)	

(*) Hạch toán tăng thu nhập khác lượng nguyên liệu Kali dôi dư do người bán chuyển thừa.

Người lập biểu



Vũ Văn Tuất

Kế toán trưởng



Trần Hữu Cường



Tr. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2014
Tổng Giám đốc

Nguyễn Tấn Đạt